

Bản án số: 17/2019/HS-ST
Ngày 05-4-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BT, TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đoan Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hồ

Ông Trịnh Ngọc Hồng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yên -Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Nhã- Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2019/HSST ngày 22 tháng 02 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN MINH L, sinh năm 1986;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 335/AH ấp AH, xã ABT, huyện BT, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; Bản thân bị cáo chưa có vợ, con;

Tiền án: 02 tiền án

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2013/HSST ngày 11/3/2013 của Tòa án nhân dân Quận TP, thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 194 Bộ luật Hình sự;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày 01/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố BT đã tuyên phạt bị cáo 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự;

Tiền sự: không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 09/11/2018 cho đến nay. Bị cáo tạm giam có mặt tại phiên tòa;

2. NGUYỄN VĨNH T, sinh năm 1984;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 27/1, ấp TP, xã TT, huyện CT, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn VT, sinh năm 1964 và bà Đỗ Thị Hoàng P, sinh năm 1968; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 09/11/2018 cho đến nay; Bị cáo tạm giam có mặt tại phiên tòa;

** Bị hại:*

1. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số 10/2, ấp XT1, xã TT, huyện TP, tỉnh Bến Tre ;

2. Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1979 (có mặt);

Nơi cư trú: Số 298C, khu phố H, Phường T, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trần Tôn D, sinh năm 1972 (có mặt);

Nơi cư trú: Số 171C, TĐ, khu phố BT, Phường S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh năm 1991 (có mặt);

Nơi cư trú: Số 292D, khu phố B, Phường N, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Nguyễn Vĩnh T, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số 27/1 ấp TP, xã TT, huyện CT, tỉnh Bến Tre;

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp 4, xã VH, huyện BT, tỉnh Bến Tre;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 12/10/2018 đến ngày 08/11/2018, trên địa bàn thành phố BT, tỉnh Bến Tre, bị cáo Nguyễn Minh L một mình và cùng với bị cáo Nguyễn Vĩnh T thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản của người khác, cụ thể:

** Vụ thứ nhất:* Vào khoảng 12 giờ ngày 12/10/2018, bị cáo Nguyễn Minh L điều khiển xe mô tô hiệu Sirius, không rõ biển số đi từ nhà trọ ở xã MTA đến phường PK, thành phố BT, với mục đích tìm tài sản để lấy trộm. Khi đến Nhà trọ số 489C2, khu phố S, phường PK, thấy không có người nên dừng xe lại, đi đến phòng số 5 của anh Nguyễn Minh T đang thuê ở. Bị cáo L lấy trực vít đem theo sẵn ổ khóa cửa phòng đột nhập vào lấy của anh T số tiền 800.000 đồng; 02 nhẫn vàng 24k, có tổng trọng lượng 2,5 chỉ; 01 nhẫn vàng 18k, trọng lượng 0,48 chỉ; 01 chiếc lắc vàng 18k, trọng lượng 2,365 chỉ và 01 điện thoại di động cảm ứng màu xanh, hiệu LV6S rồi lên xe tẩu thoát. Khi về đến phòng trọ của mình, bị cáo mở ra xem và do nghi ngờ 01 nhẫn vàng

18k và 01 chiếc lắc vàng 18k là vàng giả nên vứt bỏ, còn lại 02 nhẫn vàng 24k đem bán ở tiệm vàng Phú Hào ở phường 2, thành phố BT được 7.000.000 đồng lấy tiêu xài cá nhân hết.

* Vật chứng thu giữ: 01 điện thoại di động cảm ứng màu xanh hiệu LV6S, số imei 353142051081878.

Theo Bảng kết luận định giá trị tài sản số 1322/KL-HĐĐG ngày 14/12/2018 của Hội đồng định giá thành phố BT, tỉnh Bến Tre kết luận: 01 điện thoại di động cảm ứng màu xanh hiệu LV6S, số imei 353142051081878, trị giá tài sản vào ngày 12/10/2018 là 1.120.000 đồng; 01 nhẫn vàng 18k, trọng lượng 0,48 chỉ, trị giá tài sản vào ngày 12/10/2018 là 1.198.080 đồng; 01 nhẫn vàng 24k, trọng lượng 2 chỉ, trị giá tài sản vào ngày 12/10/2018 là 6.920.000 đồng; 01 nhẫn vàng 24k, trọng lượng 0,5 chỉ, trị giá tài sản vào ngày 12/10/2018 là 1.730.000 đồng; 01 chiếc lắc vàng 18k, trọng lượng 2,365 chỉ, trị giá tài sản vào ngày 12/10/2018 là 5.903.040 đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo L chiếm đoạt của bị hại Tấn là 17.671.120 đồng.

* *Vụ thứ hai:* Khoảng 15 giờ ngày 08/11/2018, bị cáo Nguyễn Vĩnh T đi xe mô tô hiệu Vision, biển số 71B1-577.58 từ huyện CT đến nhà trọ của Nguyễn Minh L ở xã Mỹ Thạnh An chơi. Sau đó, bị cáo L rủ bị cáo T đến Phường T, thành phố BT để tìm bạn. Khi đi ngang nhà của chị Nguyễn Thị Thu N, ở số 298C1 khu phố 2, phường 8, TP. Bến Tre, L thấy nhà khóa cửa nên nảy sinh ý định đột nhập vào trộm cắp tài sản. Để thực hiện ý định, L kêu T dừng xe lại ở ngoài cảnh giới, L leo qua hàng rào lưới B40 rồi kêu T đưa mỏ lết đem theo sẵn để L bẻ gãy ổ khóa vào trong nhà lấy của chị N gồm: 01 máy tính xách tay hiệu Emachines, màu xám đen; 01 máy tính bảng hiệu Acer; 01 điện thoại di động hiệu Q-Smart S12, màu đen và số tiền 700.000 đồng. L đem máy tính xách tay trộm được chuyển qua hàng rào đưa cho T phụ cất giữ, rồi leo trở ra ngoài cho T chờ tàu thoát về nhà trọ của L ở xã Mỹ Thạnh An. Sau đó, T chở L đem máy tính xách tay và máy tính bảng bán cho anh Trần Tôn Dũng ở Phường 5, thành phố BT được 1.500.000 đồng. L chia cho T 750.000 đồng và chiếc điện thoại di động hiệu Q-Smart S12 để T sử dụng, nhưng do T thiếu bị cáo L 150.000 đồng nên bị cáo L chỉ đưa bị cáo T 600.000 đồng. Số tiền của L 900.000 đồng, L đưa cho bạn gái là Nguyễn Thị Hồng N cất giữ. Sau đó, hành vi phạm tội của cả hai bị phát hiện.

* Vật chứng thu giữ gồm: 01 máy tính xách tay hiệu Emachines, màu xám đen và 01 máy tính bảng hiệu Acer, màu vàng đồng; 01 điện thoại di động hiệu Q-Smart S12, màu vàng đen cùng 02 sim số 01648042248 và 0994826297; 01 xe mô tô Vision màu nâu bạc, biển số 71B1-577.58; 01 mỏ lết bằng kim loại màu trắng, ghi chữ “Forged steel”; Số tiền 900.000 đồng; Số tiền 600.000 đồng;

Theo Bảng kết luận định giá trị tài sản số 1230/KL-HĐĐG ngày 13/11/2018 của Hội đồng định giá thành phố BT, tỉnh Bến Tre kết luận: 01 máy tính xách tay hiệu Emachines, màu xám đen, trị giá tài sản vào ngày 08/11/2018 là 3.087.000 đồng; 01

máy tính bảng hiệu Acer, màu vàng đồng, trị giá tài sản vào ngày 08/11/2018 là 920.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Q-Smart S12, màu vàng đen, trị giá tài sản vào ngày 08/11/2018 là 360.000 đồng; 02 sim điện thoại số 01648042248 và 0994826297, trị giá tài sản vào ngày 08/11/2018 là 100.000 đồng. Tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt của bị hại N là 5.167.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 15/CT-VKSTPBT ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre đã truy tố các bị cáo Nguyễn Minh L về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự và Nguyễn Vĩnh T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố BT vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố. Đối với bị cáo L do đã bị Tòa án xét xử về tội tàng trữ trái phép chất ma túy và trộm cắp tài sản, đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Ngoài ra, bị cáo L đã 02 lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xét về nhân thân, bị cáo L có nhân thân xấu, có 02 tiền án, bị cáo là người giữ vai trò đầu vụ. Bị cáo L được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” và gia đình có công với đất nước nên được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo T là người giữ vai trò giúp sức, tạo điều kiện cho bị cáo L thực hiện tội phạm. Xét về nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự nhưng đã bị đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, bị Tòa án xét xử về tội trộm cắp tài sản. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, Người phạm tội thành khẩn khai báo và gia đình có công với nhà nước,” theo quy định tại điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ những phân tích như trên, đề nghị: Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Minh L từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh T từ 06 tháng đến 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS; Điều 357, 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự, đề nghị: tịch thu tiêu hủy các công cụ phương tiện phạm tội: 01 mô lét bằng kim loại màu trắng, ghi chữ “Forged steel”; 01 khoen cửa bằng kim loại; Ghi nhận cơ quan Cảnh sát điều tra đã trao trả cho

bị hại Nguyễn Minh T 01 điện thoại di động hiệu LV6S; Đã trao trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Thu N 01 máy tính xách tay hiệu Emachines, màu xám đen; 01 máy tính bảng hiệu Acer, màu vàng đồng; 01 điện thoại di động hiệu Q-Smart S12, màu vàng đen cùng 02 sim số 01648042248, 0994826297 và trao trả cho ông Nguyễn Vĩnh T 01 xe mô tô Vision màu nâu bạc, biển số 71B1-577.58. Buộc bị cáo Nguyễn Minh L bồi thường cho bị hại Nguyễn Minh T 16.551.120đồng.

Tại phiên tòa, bị hại bà Nguyễn Thị Thu N đã nhận lại tài sản và không yêu cầu các bị cáo bồi thường, kể cả bồi thường số tiền 700.000đồng đã mất. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Trong quá trình điều tra bị hại ông Nguyễn Minh Tấn yêu cầu bị cáo Nguyễn Minh L bồi thường giá trị số vàng đã mất theo định giá là 15.751.120 đồng và số tiền 800.000 đồng. Bị cáo L đồng ý bồi thường nên ghi nhận để buộc bị cáo thực hiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đã trả cho ông Trần Tôn D 1.500.000đồng và không yêu cầu bị cáo L, bị cáo T bồi thường nên ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vĩnh T đã giao nộp 600.000đồng tiền thu lợi bất chính của bị cáo T và không yêu cầu bị cáo T bồi thường nên ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tôn D đã nhận cầm máy tính xách tay và máy tính bảng của bị cáo L với giá 1.500.000đồng, tuy nhiên bà Nguyễn Thị H đã trả cho ông Trần Tôn D 1.500.000đồng, tại phiên tòa ông D không yêu cầu gì khác nên ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N đã giao nộp số tiền 900.000 đồng do bị cáo L đưa, không biết tài sản do các bị cáo phạm tội mà có và không có ý kiến gì khác nên ghi nhận.

Các bị cáo Nguyễn Minh L, Nguyễn Vĩnh T đã khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra công an thành phố BT, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan T hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định

tổ tụng của các cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các bị cáo phù hợp với lời khai của những người làm chứng, phù hợp với kết quả thực nghiệm điều tra và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra, có đủ cơ sở xác định:

Vào ngày 12/10/2018, tại khu phố 6, phường Phú Khương, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, bị cáo Nguyễn Minh L đã có hành vi lén lút chiếm đoạt của ông Nguyễn Minh T số tiền 800.000 đồng; 02 nhẫn vàng 24k, có trọng lượng 2,5 chỉ; 01 nhẫn vàng 18k, trọng lượng 0,48 chỉ; 01 chiếc lắc vàng 18k, trọng lượng 2,365 chỉ và 01 điện thoại di động cảm ứng màu xanh hiệu LV6S. Theo kết quả định giá tổng trị giá tài sản bị cáo L chiếm đoạt là 16.871.120 đồng;

Vào ngày 08/11/2018, tại khu phố 2, Phường 8, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, bị cáo L cùng với bị cáo Nguyễn Vĩnh T đã lén lút chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu N 01 máy tính xách tay hiệu Emachines, màu xám đen; 01 máy tính bảng hiệu Acer, màu vàng đồng; 01 điện thoại di động hiệu Q-Smart S12, màu vàng đen cùng 02 sim số 01648042248, 0994826297 và số tiền 700.000 đồng. Theo kết quả định giá tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 5.167.000 đồng.

[3] Các bị cáo Nguyễn Minh L và Nguyễn Vĩnh T là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, các bị cáo nhận thức được rằng hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm một cách trái pháp luật đều phải bị xử lý. Nhưng vì động cơ tư lợi, bị cáo L đã 02 lần thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản có tổng trị giá là 22.038.120 đồng. Trong khi bị cáo L đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm; Đối với bị cáo T, đã cùng với bị cáo L lén lút chiếm đoạt tài sản của chị N có tổng giá trị là 5.167.000 đồng; Vì vậy, Bản cáo trạng số 15/CT-VKSTPBT ngày 21/02/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo Nguyễn Minh L về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự và Nguyễn Vĩnh T về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng luật định.

[4] Xét về vai trò đồng phạm, về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, cho thấy:

Đối với bị cáo L là người giữ vai trò đầu vụ và là người thực hành tích cực nên chịu trách nhiệm cao nhất trong vụ án này, đã trực tiếp 02 lần thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại nên đã phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 22.838.120đồng. Bị cáo L có nhân thân xấu, có 02 tiền án về các tội tàng trữ trái phép chất ma túy và trộm cắp tài sản, bị cáo chấp hành án xong vào ngày 11/01/2018 lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nên lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, gia đình bị cáo có công với đất nước, tại phiên tòa bị hại N xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo T là người giữ vai trò giúp sức, cảnh giới, đưa dụng cụ cắt khóa cho bị cáo L và chở bị cáo L đi bán tài sản chiếm đoạt được 1.500.000đồng, được bị cáo L chia 750.000đồng nên phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình. Xét về nhân thân, bị cáo T có nhân thân xấu, mặc dù bị cáo không có tiền án, tiền sự, tuy nhiên bị cáo đã bị từng bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Bến Tre Quyết định đưa vào cơ sở chữa bệnh thời hạn 24 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Bến Tre xử phạt 08 tháng tù về tội trộm cắp tài sản, bị cáo chấp hành án xong vào ngày 16/4/2014. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, gia đình bị cáo có công với đất nước, tại phiên tòa bị hại N xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo qui định tại điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo đã gây khó khăn trong cuộc sống và kinh tế của người bị hại đồng thời còn gây tâm lý bất an trong quần chúng nhân dân trong việc bảo quản tài sản của mình vì vậy cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ sức cải tạo, giáo dục các bị cáo cũng như đề răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh đối với các bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và hình phạt đề nghị áp dụng đối với các bị cáo phù hợp với quy định pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy hoàn cảnh gia đình các bị cáo khó khăn không cần thiết áp dụng thêm hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại ông Nguyễn Minh T yêu cầu bị cáo Nguyễn Minh L bồi thường giá trị số vàng bị cáo đã chiếm đoạt theo định giá là 15.751.120 đồng và số tiền 800.000 đồng. Bị cáo L đồng ý bồi thường nên ghi nhận để buộc bị cáo bồi thường.

Bị hại bà Nguyễn Thị Thu N đã nhận lại tài sản và không yêu cầu các bị cáo bồi thường bất cứ khoản nào khác, kể cả số tiền bị chiếm đoạt 700.000đồng nên ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đã trả cho ông Trần Tôn D 1.500.000đồng và không yêu cầu bị cáo L, bị cáo T liên đới bồi thường nên ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vĩnh T đã giao nộp 600.000đồng cho bị cáo T và không yêu cầu bị cáo T bồi thường nên ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tôn D đã nhận 1.500.000đồng và không yêu cầu gì khác nên ghi nhận.

[9] Về xử lý vật chứng: Ghi nhận cơ quan Cảnh sát điều tra đã trao trả cho bị hại Nguyễn Minh T 01 điện thoại di động hiệu LV6S; Đã trao trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Thu N 01 máy tính xách tay hiệu Emachines, màu xám đen; 01 máy tính bảng hiệu Acer, màu vàng đồng; 01 điện thoại di động hiệu Q-Smart S12, màu vàng đen cùng 02 sim số 01648042248, 0994826297 và trao trả cho ông Nguyễn Vĩnh T 01 xe mô tô Vision màu nâu bạc, biển số 71B1-577.58. Đối với các vật chứng khác, cơ quan điều tra đã thu giữ các vật chứng vụ án gồm 01 mỏ lết bằng kim loại màu trắng, ghi chữ “Forged steel”; 01 khoen cửa bằng kim loại, là các công cụ phương tiện các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu tiêu hủy.

Đối với Trần Tôn D khi mua máy tính xách tay và máy tính bảng do các bị cáo T và L bán và Nguyễn Thị Hồng N khi giữ số tiền 900.000 đồng do bị cáo L đưa, không biết tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không truy cứu trách nhiệm đối với D, N là phù hợp quy định pháp luật.

[10] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm các bị cáo Nguyễn Minh L và Nguyễn Vĩnh T phải nộp theo quy định của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Minh L và Nguyễn Vĩnh T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng: điểm g Khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh L: 02 (năm) tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/11/2018;

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh T: 06(sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09/11/2018;

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Các Điều 357, 468, 584, 585, 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Minh L có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Minh T tổng số tiền là 16.551.120(Mười sáu triệu, năm trăm năm mươi một ngàn một trăm hai mươi) đồng;

Ghi nhận cơ quan Cảnh sát điều tra đã trao trả cho bị hại Nguyễn Minh T điện thoại di động hiệu LV6S; Đã trao trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Thu N 01(một) máy tính xách tay hiệu Emachines, màu xám đen; 01 (một) máy tính bảng hiệu Acer, màu vàng đồng; 01 (một) điện thoại di động hiệu Q-Smart S12, màu vàng đen cùng 02 (hai) sim số 01648042248, 0994826297; Đã trao trả cho ông Nguyễn Vĩnh T 01 (một) xe mô tô Vision màu nâu bạc, biển số 71B1-577.58.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền bồi thường nêu trên nếu chưa được thi hành thì hàng tháng còn phải trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

3.1.Tịch thu tiêu hủy: 01(một) mỏ lết bằng kim loại màu trắng, ghi chữ “Forged steel”; 01 (một) khoen cửa bằng kim loại ;

3.2.Tiếp tục tạm giữ của bị cáo Nguyễn Minh L 900.000(Chín trăm ngàn) đồng, tạm giữ của bị cáo Nguyễn Vĩnh T 600.000(Sáu trăm ngàn) đồng để đảm bảo thi hành án.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 05/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT đang quản lý)

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội:

Mỗi bị cáo Nguyễn Minh L và Nguyễn Vĩnh T phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm là 200.000(Hai trăm ngàn) đồng.

Bị cáo Nguyễn Minh L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 827.556 (tám trăm hai mươi ngàn năm trăm năm mươi sáu) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15(mười lăm ngày) tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, các bị cáo và người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố BT (1b);
- Cơ quan điều tra Công an TP BT (2b);
- Cơ quan THAHS Công an TP BT (2b);
- Chi cục THA dân sự thành phố BT (2b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND xã An Bình Tây, h. BT(1b);
- UBND xã TT, h. CT, tỉnh Bến Tre(1b);
- Các bị cáo (2b);
- Bộ phận thi hành án hình sự (4b);
- Lưu (văn phòng; hồ sơ vụ án) (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Doan Trang